

Số: 1491/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 7 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Danh mục dự án thuộc  
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình  
mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2018,  
trên địa bàn huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và các văn bản khác liên quan;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 173/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-2020;





Căn cứ Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 19/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, và dự toán Công trình: Đường trục thôn buôn; đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán mẫu, thiết kế điển hình các công trình kênh mương theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 3545/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung tiết 2, điểm 2, khoản 8.3, Điều 1, Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán mẫu, thiết kế điển hình các công trình kênh mương theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công dự toán mẫu công trình: Điểm trường mẫu giáo, mầm non thôn buôn và nhà văn hóa thôn, buôn;

Căn cứ Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu, nhiệm vụ và mức vốn đầu tư phát triển cho các đơn vị để triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018;

Xét Tờ trình số 300/TTr-SKHĐT ngày 28/6/2018, kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 299/BC-SKHĐT ngày 28/6/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với Danh mục dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch 2018, trên địa bàn huyện Krông Bông,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt chủ trương đầu tư Danh mục dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2018 trên địa bàn huyện Krông Bông, với các nội dung chính sau:

1. Tên Danh mục dự án: Danh mục dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2018 trên địa bàn huyện Krông Bông.

2. Đơn vị đề xuất: UBND huyện Krông Bông.

3. Về nguồn vốn:

a) Sự phù hợp của các dự án đối với nguồn vốn đầu tư:

Danh mục các dự án đầu tư thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới do UBND huyện Krông



Bông đề xuất phù hợp với nguồn vốn của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

b) Sự phù hợp của các dự án đối với mục tiêu, đối tượng của từng chương trình:

- Đối với Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: Các dự án thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững do UBND Krông Bông đề xuất phù hợp với mục tiêu, đối tượng của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016.

- Đối với Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: Các dự án thuộc Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới do UBND huyện Krông Bông đề xuất phù hợp với mục tiêu, đối tượng của Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 và điều chỉnh tại Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Về cân đối vốn:

Tổng mức đầu tư dự kiến: **32.253.000.000 đồng** (Ba mươi hai tỷ, hai trăm năm mươi ba triệu đồng), trong đó:

4.1. Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh (đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/4/2018): 29.598.000.000 đồng (Hai mươi chín tỷ, năm trăm chín mươi tám triệu đồng), gồm:

a) Ngân sách Trung ương: 13.748.000.000 đồng, cụ thể:

- Chương trình Giảm nghèo bền vững: 348.000.000 đồng;

- Chương trình Xây dựng nông thôn mới: 13.400.000.000 đồng.

b) Ngân sách tỉnh: 15.850.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngân sách tỉnh cân đối: 6.800.000.000 đồng (Chương trình nông thôn mới);

- Xổ số kiến thiết: 9.050.000.000 đồng, cụ thể:

+ Chương trình Giảm nghèo bền vững: 8.500.000.000 đồng;

+ Chương trình Xây dựng nông thôn mới: 550.000.000 đồng.

4.2. Ngân sách xã: 172.000.000 đồng.

4.3. Dân đóng góp và huy động khác: 2.483.000.000 đồng.

5. Danh mục các dự án được phê duyệt (Tên dự án cụ thể; địa điểm đầu tư; quy mô đầu tư; tổng mức đầu tư dự kiến; thời gian và hình thức thực hiện): Chi tiết tại Danh mục dự án kèm theo.

6. Cấp quyết định đầu tư (phê duyệt hồ sơ công trình) từng dự án cụ thể: UBND cấp xã.



**Điều 2.** UBND huyện Krông Bông có trách nhiệm chỉ đạo UBND các xã tiến hành các bước tiếp theo theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 và Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ; Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Quy định mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án đối với một số dự án được áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh; Hướng dẫn của UBND tỉnh tại Công văn số 3841/UBND-CN ngày 23/5/2017 và Công văn số 8452/UBND-CN ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh; căn cứ quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các quy định hiện hành để xác định cụ thể loại mặt đường và quy mô cấp đường của từng dự án, thực hiện việc quản lý đầu tư xây dựng theo đúng quy định. Bố trí ngân sách cấp xã và chỉ đạo tổ chức huy động nguồn vốn nhân dân đóng góp và huy động khác **2.655.000.000 đồng** (Hai tỷ, sáu trăm năm mươi năm triệu đồng) để đảm bảo hoàn thành các công trình trong năm 2018, không để phát sinh nợ trong đầu tư công.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Xây dựng, Giao thông Vận tải; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chánh Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Krông Bông; Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

*Nơi nhận:* 

- Như Điều 3;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT, LĐTB&XH (để b/c);
- Ủy ban Dân tộc (để b/c);
- VP ĐPCTMTQG XD NTM TW (để b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (T-30b)



**CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**



**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐƯỢC ÁP DỤNG CƠ CHẾ ĐẶC THÙ TỪ NGUỒN VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch 2018										Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú
								NSTW			Ngân sách tỉnh				NSH	NSX	Dân đóng góp và huy động khác			
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm								
									GNBV	NTM		Cân đối NST (NTM)	Xổ số kiến thiết	Trong đó						
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>						32.253	13.748	348	13.400	15.850	6.800	9.050	8.500	550	-	172	2.483		
<b>A</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG</b>						9.030	348	348	-	8.500	-	8.500	8.500	-	-	12	170		
<b>I</b>	<b>Xã Cư Đrăm</b>		<b>KV III</b>				1.218	348	348	-	860	-	860	860	-	-	-	10		
1	Đường BTXM buôn Chăm B, xã Cư Đrăm	Buôn Chăm B		BQL xã Cư Đrăm	GTNT theo NQ 173	GT	1.218	348	348		860		860	860				10	2018	Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ, thuê đơn vị thi công thực hiện theo luật đấu thầu (tùy theo tình hình thực tế địa phương)
<b>II</b>	<b>Xã Dang Kang</b>		<b>KV III</b>				1.221	-	-	-	1.208	-	1.208	1.208	-	-	-	13		
1	Đường giao thông thôn 2, xã Dang Kang	Thôn 2		BQL xã Dang Kang	GTNT theo NQ 173	GT	978	-	-	-	968		968	968				10	2018	Nt
2	Đường giao thông buôn Cư Păm, xã Dang Kang	Buôn Cư Păm		BQL xã Dang Kang	GTNT theo NQ 173	GT	243	-	-	-	240		240	240				3	2018	Nt
<b>III</b>	<b>Xã Ea Trul</b>		<b>KV III</b>				1.228	-	-	-	1.208	-	1.208	1.208	-	-	-	20		
1	Bê tông xi măng đường giao thông thôn 2, xã Ea Trul	Thôn 2			GTNT theo NQ 173	GT	1.228	-	-	-	1.208		1.208	1.208				20	2018	Nt
<b>IV</b>	<b>Xã Hòa Phong</b>		<b>KV III</b>				1.228	-	-	-	1.208	-	1.208	1.208	-	-	-	20		
1	Đường giao thông buôn Cư Phiăng, xã Hòa Phong	Buôn Cư Phiăng		BQL xã Hòa Phong	GTNT theo NQ 173	GT	614	-	-	-	604		604	604				10	2018	Nt
2	Đường giao thông tổ Vân Kiều, thôn 2, xã Hòa Phong	Tổ Vân Kiều, thôn 2		BQL xã Hòa Phong	GTNT theo NQ 173	GT	614	-	-	-	604		604	604				10	2018	Nt
<b>V</b>	<b>Xã Yang Mao</b>		<b>KV III</b>				1.218	-	-	-	1.208	-	1.208	1.208	-	-	-	10		
1	Nhà Sinh Hoạt cộng đồng thôn 3, xã Yang Mao	Thôn 3		BQL xã Yang Mao	Nhà xây cấp III	VH	1.218	-	-	-	1.208		1.208	1.208				10	2018	Nt
<b>VI</b>	<b>Xã Yang Reh</b>		<b>KV III</b>				1.220	-	-	-	1.208	-	1.208	1.208	-	-	-	12		
1	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thôn 1, xã Yang Reh	Thôn 1		BQL xã Yang Reh	Kênh mương cấp IV	TL	1.220	-	-	-	1.208		1.208	1.208				12	2018	Nt
<b>VII</b>	<b>Xã Hòa Lễ</b>		<b>KV II</b>				406	-	-	-	400	-	400	400	-	-	-	6		
1	BTXM đường giao thông thôn 4, xã Hòa Lễ (GD 4).	Thôn 4	Thôn ĐBK	BQL xã Hòa Lễ	GTNT theo NQ 173	GT	203	-	-	-	200		200	200				3	2018	Nt
2	BTXM đường giao thông thôn 6, xã Hòa Lễ (GD 4).	Thôn 6	Thôn ĐBK	BQL xã Hòa Lễ	GTNT theo NQ 173	GT	203	-	-	-	200		200	200				3	2018	Nt
<b>VIII</b>	<b>Xã Hòa Sơn</b>		<b>KV II</b>				406	-	-	-	400	-	400	400	-	-	-	6		
1	Đường giao thông thôn Tân Sơn, xã Hòa Sơn (GD 5)	Thôn Tân Sơn	Thôn ĐBK	BQL xã Hòa Sơn	GTNT theo NQ 173	GT	204	-	-	-	200		200	200				4	2018	Nt



STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch 2018										Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú
								NSTW		Ngân sách tỉnh				NSH	NSX	Dân đóng góp và huy động khác				
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm								
									GNBV	NTM		Cân đối NST (NTM)	Xổ số kiến thiết				Trong đó			
		GNBV	NTM		GNBV	NTM														
2	Đường giao thông buôn Ja, xã Hòa Sơn (GD 2)	Buôn Ja	Buôn ĐBK	BQL xã Hòa Sơn	GTNT theo NQ 173	GT	202	-	-	-	200		200	200			2	2018	Nt	
<b>IX</b>	<b>Xã Cư Pui</b>		<b>KV II</b>				<b>885</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>800</b>	<b>-</b>	<b>800</b>	<b>800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12</b>	<b>73</b>		
1	Đường giao thông buôn Nhung, xã Cư Pui	Buôn Nhung	Buôn ĐBK	BQL xã Cư Pui	GTNT theo NQ 173	GT	223	-	-	-	200		200	200			3	20	2018	Nt
2	Đường giao thông buôn Đắk Tuôr, xã Cư Pui	Buôn Đắk Tuôr	Buôn ĐBK	BQL xã Cư Pui	GTNT theo NQ 173	GT	223	-	-	-	200		200	200			3	20	2018	Nt
3	Đường giao thông buôn Blak, xã Cư Pui	Buôn Blak	Buôn ĐBK	BQL xã Cư Pui	GTNT theo NQ 173	GT	223	-	-	-	200		200	200			3	20	2018	Nt
4	Đường giao thông thôn Ea Rốt, xã Cư Pui	Thôn Ea Rốt	Thôn ĐBK	BQL xã Cư Pui	GTNT theo NQ 173	GT	216	-	-	-	200		200	200			3	13	2018	Nt
<b>B</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>						<b>23.223</b>	<b>13.400</b>	<b>-</b>	<b>13.400</b>	<b>7.350</b>	<b>6.800</b>	<b>550</b>	<b>-</b>	<b>550</b>	<b>-</b>	<b>160</b>	<b>2.313</b>		
<b>I</b>	<b>Xã Hòa Sơn</b>		<b>KV II</b>				<b>1.238</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.050</b>	<b>500</b>	<b>550</b>	<b>-</b>	<b>550</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>188</b>		
1	Đường giao thông thôn 1, xã Hòa Sơn	Thôn 1		BQL xã Hòa Sơn	GTNT theo NQ 173	GT	596	-	-	-	500	500	-	-	-	-	-	96	2018	Nt
2	Đường giao thông thôn Quảng Đông, xã Hòa Sơn	Thôn Quảng Đông		BQL xã Hòa Sơn	GTNT theo NQ 173	GT	642	-	-	-	550		550		550			92	2018	Nt
<b>II</b>	<b>Xã Cư Pui</b>		<b>KV II</b>				<b>1.132</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.050</b>	<b>1.050</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15</b>	<b>67</b>		
1	Đường giao thông thôn Ea Uôi, Cư Pui	Thôn Ea Uôi	Thôn ĐBK	BQL xã Cư Pui	GTNT theo NQ 173	GT	539	-	-	-	500	500	-	-	-		7	32	2018	Nt
2	Đường giao thông thôn Ea Bar, Cư Pui	Thôn Ea Bar	Thôn ĐBK	BQL xã Cư Pui	GTNT theo NQ 173	GT	593	-	-	-	550	550	-	-	-		8	35	2018	Nt
<b>III</b>	<b>Xã Cư Kty</b>		<b>KV II</b>				<b>1.550</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.050</b>	<b>1.050</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>500</b>		
1	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 8, xã Cư Kty	Thôn 3, thôn 8		BQL xã Cư Kty	GTNT theo NQ 173	GT	1.550	-	-	-	1.050	1.050	-	-	-			500	2018	Nt
<b>IV</b>	<b>Xã Hòa Thành</b>		<b>KV II</b>				<b>1.538</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.050</b>	<b>1.050</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25</b>	<b>463</b>		
1	Đường giao thông nông thôn thôn 2, xã Hòa Thành (từ nhà bà Sung đến nhà bà Nhớ)	Thôn 2		BQL xã Hòa Thành	GTNT theo NQ 173	GT	191	-	-	-	130	130	-	-	-		5	56	2018	Nt
2	Đường giao thông nông thôn thôn 2, xã Hòa Thành (từ nhà bà Nhung đến nhà ông Hậu)	Thôn 2		BQL xã Hòa Thành	GTNT theo NQ 173	GT	151	-	-	-	100	100	-	-	-		5	46	2018	Nt
3	Đường giao thông nông thôn thôn 2, xã Hòa Thành (từ nhà bà Nhớ đến nhà ông Lô)	Thôn 2		BQL xã Hòa Thành	GTNT theo NQ 173	GT	146	-	-	-	100	100	-	-	-		5	41	2018	Nt
4	Đường giao thông nông thôn thôn 4, xã Hòa Thành (từ nhà ông Danh đến nhà ông Dũng)	Thôn 4		BQL xã Hòa Thành	GTNT theo NQ 173	GT	729	-	-	-	500	500	-	-	-		5	224	2018	Nt
5	Đường giao thông nông thôn thôn 4, xã Hòa Thành (từ nhà ông Phong đến nhà ông Thắng)	Thôn 4		BQL xã Hòa Thành	GTNT theo NQ 173	GT	321	-	-	-	220	220	-	-	-		5	96	2018	Nt
<b>V</b>	<b>Xã Hòa Tân</b>		<b>KV II</b>				<b>1.262</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.050</b>	<b>1.050</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>212</b>		



STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch 2018										Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú	
								NSTW		Ngân sách tỉnh						NSH	NSX				Dân đóng góp và huy động khác
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm									
									GNBV	NTM		Cân đối NST (NTM)	Xô số kiến thiết	Trong đó							
			GNBV	NTM																	
3	BTXM Đường giao thông thôn 3, xã Yang Mao	thôn 3		BQL xã Yang Mao	GTNT theo NQ 173	GT	893	883		883	-		-				10	2018	Nt		
<b>XI</b>	<b>Xã Cư Drăm</b>		<b>KV III</b>				<b>2.453</b>	<b>2.400</b>	<b>-</b>	<b>2.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>53</b>				
1	Đường BTXM buôn Cư Drăm, xã Cư Drăm	Buôn Cư Drăm		BQL xã Cư Drăm	GTNT theo NQ 173	GT	1.010	1.000		1.000	-		-				10	2018	Nt		
2	Đường BTXM buôn Châm A, Cư Drăm	Buôn Châm A		BQL xã Cư Drăm	GTNT theo NQ 173	GT	272	254		254	-		-				18	2018	Nt		
3	Đường BTXM buôn Tong Rang A, xã Cư Drăm	Buôn Tong Rang A		BQL xã Cư Drăm	GTNT theo NQ 173	GT	591	581		581	-		-				10	2018	Nt		
4	Đường BTXM Buôn Cư Drăm, xã Cư Drăm (từ nhà Ma Bé đến khu sản xuất)	Buôn Cư Drăm		BQL xã Cư Drăm	GTNT theo NQ 173	GT	580	565		565	-		-				15	2018	Nt		
<b>XII</b>	<b>Xã Yang Reh</b>		<b>KV III</b>				<b>2.015</b>	<b>2.000</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15</b>				
1	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng Buôn Trók Ất, xã Yang Reh	Buôn Trók Ất		BQL xã Yang Reh	Kênh mương cấp IV	TL	555	550		550	-		-				5	2018	Nt		
2	Kiên cố hóa kênh nội đồng thôn 1, xã Yang Reh (GD4)	Thôn 1		BQL xã Yang Reh	Kênh mương cấp IV	TL	1.460	1.450		1.450	-		-				10	2018	Nt		
<b>XIII</b>	<b>Xã Ea Trul</b>		<b>KV III</b>				<b>2.450</b>	<b>2.400</b>	<b>-</b>	<b>2.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>50</b>				
1	Bê tông xi măng đường giao thông thôn 1, xã Ea Trul	Thôn 1		BQL xã Ea Trul	GTNT theo NQ 173	GT	720	700		700	-		-				20	2018	Nt		
2	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thôn 3, xã Ea Trul	Thôn 3		BQL xã Ea Trul	Kênh mương cấp IV	TL	810	800		800	-		-				10	2018	Nt		
3	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng buôn Plum, xã Ea Trul	Thôn 3		BQL xã Ea Trul	Kênh mương cấp IV	TL	410	400		400	-		-				10	2018	Nt		
4	Bê tông xi măng đường giao thông buôn Ja, xã Ea Trul	Buôn Ja		BQL xã Ea Trul	GTNT theo NQ 173	GT	510	500		500	-		-				10	2018	Nt		